

Bản án số: 03/2025/DS-ST
Ngày 09 tháng 4 năm 2025
V/v tranh chấp chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Duy Luân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Thu Hiền và bà Nguyễn Thị Thêu.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Huế -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Hải Bằng – Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2024/TLST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp chia di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 18/2025/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2025/QĐST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:**

1. Ông Nguyễn Mạnh Q, sinh năm 1954

Địa chỉ: Số nhà B, ngách B, ngõ A, đường Á, tổ dân phố B, Á, phường T, thị xã S, TP Hà Nội. (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình. (vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1958

Địa chỉ: Thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình. (có mặt)

4. Ông Nguyễn Vĩnh T, sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn Ô, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình. (có mặt)

5. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1966

Địa chỉ: Xóm N, thôn I, xã H, huyện S, TP Hà Nội. (có mặt)

- **Bị đơn:** Bà Đào Thị R, sinh năm 1938

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình. (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Đặng Văn T2. Địa chỉ: Văn phòng L, P2005 Toà Licogi 13, Số 164 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội. (có mặt)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị Thu C, sinh năm 1976,

Địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình. (có mặt)

2. Ông AOSHIMA E, sinh năm 1983 (tên khác: Nguyễn Văn Đ1)
Quốc tịch: Nhật Bản. Địa chỉ hiện nay: Nhật Bản. (vắng mặt)
Người đại diện theo uỷ quyền của ông AOSHIMA E: Chị Nguyễn Thị Thu C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn, ông Nguyễn Vĩnh T trình bày:*

Bố mẹ đẻ chúng tôi là cụ Nguyễn Văn T3 (sinh năm 1927, mất năm 1997) và cụ Vũ Thị T4 (sinh năm 1927, mất năm 1969). Bố mẹ tôi sinh được 5 người con là: ông Nguyễn Mạnh Q, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Vĩnh T và bà Nguyễn Thị T1. Sau khi mẹ chúng tôi mất, năm 1975 bố tôi lấy bà hai là cụ Đào Thị R và sinh được 02 người con là ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị Thu C.

Khi còn sống bố mẹ chúng tôi có 01 thửa đất tại thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình. Theo bản đồ 299 đo đạc thời kỳ năm 1983- 1986 là thửa số 4, diện tích là 324 m², loại đất thổ, theo bản đồ 241 đo đạc năm 1997 là thửa số 18, diện tích 347 m², theo bản đồ Vlap đo đạc năm 2012 là thửa số 12 diện tích 348,1 m² đều mang tên bố tôi là cụ Nguyễn Văn T3. Ngoài ra bố tôi còn 1,2 sào đất ruộng tại cánh đồng Cáo, thôn T, xã T. Hiện nay toàn bộ di sản đang do bà R quản lý.

Về tài sản trên đất, năm 1961 bố mẹ tôi có làm một ngôi nhà ngói 03 gian kiểu cổ. Năm anh em chúng tôi đều sinh ra và lớn lên ở đây. Đến khi mẹ tôi mất, bố tôi lấy vợ hai là bà R cũng về sinh sống tại ngôi nhà này và không có xây dựng nhà cửa, công trình gì thêm. Chúng tôi vẫn thờ cúng bố mẹ tôi tại ngôi nhà này cho đến năm 2013, bà R không hỏi ý kiến anh em chúng tôi mà tự ý phá ngôi nhà ngói ba gian đi. Sau đó bà R xây một ngôi nhà mái bằng 01 tầng trên nền nhà cũ để ở nhưng bà lại không cho chúng tôi thờ cúng bố mẹ ở ngôi nhà này.

Năm 2020, anh em chúng tôi và bà R đã họp thống nhất về việc phân chia di sản thừa kế, theo đó chúng tôi để cho bà R sử dụng toàn bộ diện tích đất đã xây nhà là 110 m²; phần còn lại chúng tôi dành một nửa để xây nơi thờ tự ông bà, bố mẹ, một nửa sẽ bán lại cho anh em trong nhà để lấy tiền đó xây dựng nơi thờ tự. Bà R đồng ý ký vào biên bản, chúng tôi còn giao cho ông Q là người có trách nhiệm làm sổ đỏ cho bà R và chịu trách nhiệm về việc xây dựng nhà thờ. Sau khi lập biên bản các bên đều vui vẻ không có tranh chấp gì. Bà C và ông Đ1 mặc dù không ký biên bản nhưng đều biết sự việc trên và không có ý kiến gì.

Đến cuối năm 2021, chúng tôi bắt tay vào việc xây dựng nhà thờ thì lúc này xảy ra tranh chấp. Bà R và các con không đồng ý thực hiện nội dung đã thoả thuận năm 2020 nữa mà yêu cầu được phần đất nhiều hơn. Hai bên đã xảy ra tranh chấp, địa phương đã tiến hành hoà giải nhưng không thành.

Nay chúng tôi làm đơn này đề nghị Toà án chia di sản thừa kế của bố mẹ tôi là cụ T3 và cụ T4 để lại gồm có:

- Đất thổ cư theo bản đồ Vlap là thửa số 12, diện tích 348,1 m², tại thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình. Tuy nhiên sau khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định lại thì diện tích là 344m² và đơn giá là 7.000.000đ/m² thì chúng tôi nhất trí, không có ý kiến gì

- 1,2 sào đất ruộng tại đồng C, thôn T.

- 01 Ngôi nhà ngói 03 gian mà bà R đã tự ý phá đi, giá trị khoảng 90 triệu đồng.

- Ông ông Nguyễn Mạnh Q, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T1 nhất trí với ý kiến của ông Nguyễn Vĩnh T trình bày.

** Tại biên bản trình bày ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn, người được uỷ quyền của cụ Đào Thị R trình bày:*

- Khoảng năm 1975, cụ có kết hôn với cụ Nguyễn Văn T3 (sinh năm 1927, chết năm 1997. Trong quá trình sinh sống, hai cụ có tạo lập được khối tài sản chung là: Đất thổ cư có diện tích là 348,1m²; Địa chỉ thửa đất tại thôn T, Xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình. Sau này, cụ Nguyễn Văn T3 còn được cấp thêm diện tích đất ruộng là 432m² (1,2 sào) tại cánh đồng C, thôn T, Xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình. Đối với căn nhà 03 gian kiểu cổ: Căn nhà này hai cụ T3 đã xây dựng từ lâu, đến năm 2013 thì ngôi nhà này xuống cấp nghiêm trọng không thể ở được. Vì vậy, năm 2013 cụ đã tự bỏ tiền để tiến hành tháo dỡ và xây dựng lại ngôi nhà hiện tại. Trước khi phá bỏ ngôi nhà cũ, cụ đã thông báo cho toàn thể các con, kể cả 05 người con riêng của cụ T3 và đều nhận được sự đồng ý. Khi xây dựng xong, lễ tết, giỗ chạp hàng năm mọi người vẫn đến ăn cỗ và thắp hương. Đến năm 2024 khi không thống nhất được việc phân chia di sản, nguyên đơn mới có ý kiến về việc phá dỡ ngôi nhà này. Hiện tại ngôi nhà trên đất hoàn toàn là tài sản riêng của cụ. Cụ đề nghị Q1 tòa khi chia di sản của cụ T3 để lại, cụ xin được nhận bằng hiện vật đối với phần di sản tại thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình; Đối với phần di sản là đất ruộng cụ xin nhận bằng tiền, cụ R xin tặng lại toàn bộ kỷ phần mà cụ được hưởng theo quy định pháp luật cho con gái ruột của bà là chị Nguyễn Thị Thu C. Cụ đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T4.

** Tại biên bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến như sau:*

- Bà Nguyễn Thị Thu C nhất trí với trình bày của cụ R và người đại diện theo uỷ quyền của cụ R, bà bổ sung thêm nội dung: Việc cụ R phá nhà cũ và xây nhà mới đã thông báo cho anh em của ông T, ông T là người ở địa phương nên chắc chắn biết việc cụ R xây nhà. Đối với việc mẹ bà và em bà – ông Đ1 tặng lại phần di sản thừa kế cho bà, bà xin nhận toàn bộ cụ thể: Đối với phần ở và căn nhà cụ R xây, bà xin nhận bằng hiện vật, đối với phần đất ruộng, bà xin nhận bằng tiền. Bà chịu toàn bộ án phí nếu có.

- Ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày trong bản tự khai:

Bố, mẹ ông là cụ Nguyễn Văn T5 (sinh năm 1927, chết năm 1997) và cụ Đào Thị R (sinh năm 1938). Trong quá trình sinh sống, bố mẹ ông có tạo lập được khối tài sản chung là: Đất thổ cư có diện tích là 348,1m²; Địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình. Ngoài ra, bố ông có diện tích đất ruộng là 432m² (1,2 sào) tại cánh đồng C, thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình, đây là tài sản riêng của bố ông. Đối với căn nhà 03 gian kiểu cổ: Căn nhà này đã có từ rất lâu, đến năm 2013 thì ngôi nhà này xuống cấp nghiêm trọng không thể ở được. Vì vậy, năm 2013 mẹ ông đã bỏ tiền để tiến hành tháo dỡ và xây dựng lại ngôi nhà hiện tại. Việc các nguyên đơn cho rằng mẹ ông là cụ R tự phá dỡ nhà mà không có bản bạc gì là không đúng. Bởi vì: khi phá dỡ ngôi nhà cũ, mẹ ông đã thông báo cho toàn thể các con, kể cả 05 người con riêng của bố ông và đều nhận được sự đồng ý. Khi xây dựng xong, lễ tết, giỗ chạp hàng năm mọi người vẫn đến ăn cỗ và thắp hương. Đến năm 2024 khi không thống nhất được việc phân chia di sản, nguyên đơn mới có ý kiến về việc phá dỡ ngôi nhà này. Vì vậy, việc mẹ ông là cụ R phá dỡ ngôi nhà này để xây nhà mới hoàn toàn không có lỗi. Hiện tại ngôi nhà trên đất hoàn toàn là tài sản riêng của mẹ ông là cụ R. Hiện nay, ông đang sinh sống ở nước ngoài, ông xin tặng lại toàn bộ kỷ phần mà ông được hưởng theo quy định của pháp luật cho chị gái ruột của ông là bà Nguyễn Thị Thu C

** Kết quả xác minh tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình thể hiện:*

I. Về quan hệ nhân thân:

Cụ Nguyễn Văn T3 (sinh năm 1927, mất năm 1997) và cụ Vũ Thị T4 (sinh năm 1927, mất năm 1969) sinh được 5 người con là:

1. Ông Nguyễn Mạnh Q, sinh năm 1954
2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956
3. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1958
4. Ông Nguyễn Vĩnh T, sinh năm 1960
5. Bà Nguyễn Thị T1. sinh năm 1966

Sau khi bà T4 mất, năm 1975 cụ T3 lấy bà hai là cụ Đào Thị R và sinh được 02 người con là:

1. Bà Nguyễn Thị Thu C, sinh năm 1976
2. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1983

3. Về nguồn gốc thửa đất các bên đang tranh chấp:

Nguồn gốc đất tại thôn T mà các bên đang tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn T3, sau khi cụ T4 mất, năm 1974 cụ T3 lấy cụ Đào Thị R và hiện nay thửa đất do cụ R quản lý sử dụng.

** Theo bản đồ 299.*

Thửa số 04 tờ bản đồ 03 bản đồ 299 diện tích 324m² loại đất T mang tên Nguyễn Văn T3 và Vũ Thị T4.

** Theo bản đồ 241:*

Thửa số 18 tờ bản đồ 05 bản đồ 241 diện tích 347m² loại đất T mang tên Nguyễn Văn T3.

** Theo bản đồ Vlap:*

Thửa số 12 tờ bản đồ 28 bản đồ Vlap diện tích 348m² loại đất ONT: 347m² và CLN: 1m² mang tên cụ Nguyễn Văn T3. Lý do sai số so với bản đồ 241 là do khi đo đạc bản đồ Vlap, diện tích tăng lên 1m² do sai số đo đạc, phần sai số tăng lên này được tính là đất CLN.

** Kết quả đo đạc ngày 20/12/2024:* Thửa đất có tổng diện tích 344m². Việc biến động diện tích trên là do sai số đo đạc qua các thời kỳ, đất không tranh chấp về mốc giới với các hộ liền kề.

II. Đối với tài sản gắn liền với đất.

Trước đây, trên thửa đất có 01 nhà ngói xi măng 3 gian do cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Vũ Thị T4 tạo dựng nhưng lâu ngày đã cũ. Khi cụ R làm nhà đã phá nhà đi xây dựng nhà mới. Hiện nay toàn bộ các công trình trên đất đều do bà R xây dựng, chỉ trừ 1 bức tường ngăn giữa đất do anh em ông T xây dựng.

III. Đối với diện tích đất nông nghiệp:

Hiện nay hộ cụ Đào Thị R còn 568,2m² tại thửa 78 tờ 07 tại cánh đồng G, thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình trong đó cụ Nguyễn Văn T3 được giao 425m². Hiện nay do không ai sử dụng nên thôn đang quản lý.

IV. Về hoà giải tranh chấp giữa các bên:

Sau khi các bên xảy ra tranh chấp, UBND xã đã tiến hành hoà giải nhưng không thành nên các đương sự đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

VII. Nội dung khác: Sau khi cụ T3 mất, cụ Đào Thị R đã phá 01 nhà ngói xi măng 3 gian đã cũ và xây dựng nhà mới ở vị trí nhà cũ đã phá đi, phần còn lại là đất trống. Như vậy cụ R quản lý nhà và phần đất có nhà, các anh em ông Q quản lý phần đất trống. Đến năm 2022, ông Q và các anh em xây dựng bức tường ngăn phần đất trống và phần đất có nhà của bà R. Do nhà bà R có 1 phần mái tôn đưa ra nên ông Q cắt đi, sau đó diễn ra mâu thuẫn căng thẳng không hoà giải được.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 20/12/2024:

** Thửa đất số 12 tờ bản đồ số 25 bản đồ Vlap 2012*

- Phía đông giáp đường trục thôn
- Phía tây giáp ao của UBND xã T, huyện V
- Phía nam giúp hộ gia đình anh Nguyễn Ngọc D
- Phía bắc giúp hộ gia đình ông Nguyễn Hữu T6

Diện tích: 344.0 m²

Loại đất: ONT

Đơn giá 7.000.000đ/m². Tổng giá trị thửa đất:

Tài sản trên đất:

- Nhà mái bằng 01 tầng do cụ R xây dựng khoảng năm 2010-2011. Đơn giá 4.055.155 đồng/m². Tỷ lệ chất lượng còn 65%. Diện tích 48,8m². Giá trị: 128.629.516 đồng

- Bếp mái tôn tường xây gạch 01 tầng do cụ R xây dựng năm 2010-2011. Đơn giá: 2.140.759 đồng/m². Tỷ lệ chất lượng còn 70%. Diện tích 17,7m². Giá trị: 26.524.004 đồng

- Mái tôn trước nhà 01 tầng, kèo thép do cụ R xây dựng năm 2011. Đơn giá 716.011 đồng/m². Diện tích 40m². Tỷ lệ chất lượng còn 50%. Giá trị: 14.320.220 đồng.

- Tường gạch và cổng do cụ R xây năm 2011. Khối lượng tường là 2,3m³. Đơn giá lưới thép: 957.890 đồng/m². Tường đơn giá 1.909.418 đồng/m³ Đơn giá tổng là: 1.447.613 đồng/m². Tỷ lệ chất lượng còn 30%.

- Bờ tường do anh em ông T xây dựng năm 2022, giáp nhà xây gạch không nung có khối lượng 2,8m³ Đơn giá: 1.909.418 đồng/ m³. Tỷ lệ chất lượng còn 70%

- Sân bê tông do cụ R xây 2011. Đơn giá: 139.554 đồng/m² . Tỷ lệ chất lượng còn 30%. Diện tích 59,5m². Giá trị: 2.491.039 đồng

- 02 cây nhãn cụ T3 để lại. Đơn giá 2.300.000 đồng/cây. Tổng 2 cây là 4.600.000 đồng.

* *Về đất nông nghiệp*: Đất ruộng tại đồng Cáo, thôn T vẫn là đất nông nghiệp, mục đích sử dụng để trồng lúa. Đất ruộng của cụ T3 hiện còn 425m² Đơn giá: 225.000đ/m². Tổng giá trị: 95.625.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình, đề nghị Tòa án chia di sản của cụ T3 để lại và chia phần tài sản của cụ T4 để lại cho các con của cụ T4 theo quy định của pháp luật vì toàn bộ diện tích đất trồng hiện do các con cụ T4 quản lý, sử dụng theo biên bản thỏa thuận với cụ R năm 2020. Bị đơn giữ nguyên quan điểm của mình tại các bản tự khai và hoà giải. Đề nghị Tòa án xác định diện tích đất đang tranh chấp là của cụ R, cụ T3 tạo lập, việc UBND xã T chỉ dựa vào bản đồ 299 và sổ mục kê xác định đất nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cụ T3 cụ T4 là chưa phù hợp vì cụ T4 chết từ năm 1969. Bị đơn đề nghị nếu Tòa án chia thừa kế đối với diện tích đất trên thì áp dụng thời hiệu tuyên bố thời hiệu khởi kiện di sản của cụ T4 đã hết, do cụ R đang quản lý nên được hưởng toàn bộ phần di sản của cụ R, đề nghị chia di sản của cụ T3 cho các đồng thừa kế, có tính công quản lý di sản cho bị đơn. Bà C đồng ý với ý kiến của người được uỷ quyền của bị đơn, không có ý kiến gì.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến:**

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ thủ tục thụ lý vụ án, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, mở phiên tòa và xét xử tại phiên tòa. Những người tham gia tố tụng đã chấp

hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã được tranh tụng và trình bày quan điểm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T3 để lại theo pháp luật, xác định thời hiệu chia thừa kế của cụ Vũ Thị T4 để lại đã hết, chia tài sản riêng của cụ T4 cho cụ T3 và các con, tính công sức đóng góp của cụ R trong quá trình bảo quản, duy trì tài sản của cụ T3, cụ T4. Chia di sản bằng hiện vật cho ông T, ông Đ và bà C, trong đó bà C được quản lý và sử dụng phần diện tích đất có nhà và công trình của cụ R; chia diện tích ruộng cho ông T sử dụng, các bên phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho nhau. Về án phí bà C phải chịu án phí dân sơ thẩm phần bà C và ông Đ1 được chia, miễn án phí cho các đương sự khác vì là đều người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Ông Q, ông Đ, bà T1, bà H, ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ T3 và cụ T4 để lại, trong vụ án ông Nguyễn Văn Đ1 (tên khác: AOSHIMA EIWA) có quốc tịch và đang sinh sống tại Nhật Bản là người có quyền, nghĩa vụ liên quan nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình theo khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa vắng mặt bà H, ông Đ1, cụ R nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Văn T3 (sinh năm 1927, mất năm 1997) nên yêu cầu chia di sản của cụ T3 còn thời hiệu theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015. Đối với phần di sản của cụ Vũ Thị T4 (sinh năm 1927, mất năm 1969) để lại, bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu nên căn cứ các Điều 149, 150, 151 và 623 Bộ luật dân sự, khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, mục I Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018, Pháp lệnh thừa kế năm 1990, Hội đồng xét xử xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ T4 để lại đã hết. Ông T2, bà C cho rằng cụ R là người quản lý toàn bộ diện tích đất của cụ T3 và cụ T4 để lại nên được hưởng toàn bộ phần tài sản đã hết thời hiệu, Hội đồng xét xử nhận thấy tại phiên tòa các bên đều thừa nhận, tại thời điểm cụ T3 mất thì các bên không có xảy ra tranh chấp gì, các nguyên đơn vẫn thường xuyên đi về thắp hương, lễ tết hàng năm. Đến năm 2020, ông Q đã lập biên bản thỏa thuận quy định về việc sử dụng đất tổ tiên (*nội dung thể hiện việc thỏa thuận của gia đình về việc sử dụng*

di sản thừa kế năm 2020), trong đó các bên thống nhất để cụ R sử dụng phần đất có công trình đã xây như hiện trạng, phần còn lại để khoảng $\frac{1}{2}$ diện tích xây nhà thờ, còn lại bán lấy tiền xây nhà thờ, cụ R đã đồng ý ký tên, ông Q và các anh chị em đã xây tường bao. Kết quả xác minh tại UBND xã T thể hiện nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cụ T3 và cụ T4, sau khi cụ T3 chết thì các con của cụ T4 đang quản lý phần đất trống trong khối tài sản chung với cụ T3, cụ R quản lý phần đất có nhà và công trình do cụ R xây. Do vậy, có căn cứ xác định phần diện tích đang tranh chấp là tài sản chung của cụ T3, cụ T4 để lại, hiện do cụ R và các con của cụ T4 cùng quản lý. Mặt khác, theo quy định thì cụ R không thuộc hàng thừa kế của cụ T4 và không thuộc trường hợp chiếm hữu ngay tình (chưa đủ 30 năm kể từ thời điểm cụ T3 chết năm 1997), do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bị đơn xác định cụ R được hưởng toàn bộ phần tài sản của cụ T4 để lại do hết thời hiệu chia thừa kế. Đối với phần tài sản của cụ T4 các con cụ T4 đều xác định chưa chi nên cần nên chia phần tài sản riêng của cụ T4 trong khối tài sản chung với cụ T3 cho cụ T3 và các con của cụ T4, có tính đến công sức duy trì, quản lý di sản của cụ R theo quy định

[2] Xét yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế và việc chia thừa kế: Xét thấy, theo lời khai của các đương sự và thông tin thu thập từ địa phương thì cụ T4 chết năm 1969, cụ T3 chết năm 1997, do đó thời điểm mở thừa kế là thời điểm cụ T4 và cụ T3 chết. Cụ T3 chết không để lại di chúc, vì vậy phải giải quyết việc chia di sản của hai cụ để lại theo pháp luật được quy định tại các Điều 611, 614, 649, 650 và 651 Bộ luật dân sự năm 2015. Chia phần tài sản của cụ T4 để lại theo quy định về chia tài sản chung tại các Điều 207 và 219 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2] Về quyền thừa kế và hàng thừa kế: Cụ T3 và cụ T4 có 05 người con chung là ông Nguyễn Mạnh Q, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Vĩnh T và bà Nguyễn Thị T1. Sau khi cụ T4 mất năm 1969 thì đến năm 1975 cụ T3 lấy cụ Đào Thị R và sinh được 02 người con là ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị Thu C. Do đó, đối với tài sản của cụ T4 để lại thì cụ T3, ông Q, bà H, bà T1, ông Đ, ông T được hưởng theo quy định tại các Điều 207 và 219 Bộ luật dân sự. Phần di sản của cụ T3 để lại thì Cụ R, ông Q, bà H, bà T1, ông Đ, ông T, ông Đ1, bà C được hưởng phần di sản thừa kế theo quy định tại các Điều 609, 613, 649, 650 và 651 Bộ luật dân sự.

[3] Về di sản thừa kế và yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn:

[3.1] Về nguồn gốc diện tích đất yêu cầu chia thừa kế:

Tại phiên tòa người được bị đơn uỷ quyền trình bày nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cụ T3 và cụ R tạo lập nhưng lại đồng thời xác định đất của cụ T4 nhưng do hết thời hiệu chia thừa kế của cụ T4 đã hết nên cụ R đang quản lý thì được hưởng hết phần diện tích đất của cụ T4, như vậy phần trình bày của bị đơn và bà C là có mâu thuẫn và cũng không cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh. Theo kết

quả xác minh tại địa phương thì thấy, thửa đất mà các bên đang tranh chấp có nguồn gốc là của cụ T3 và cụ T4 tạo lập thể hiện tại thửa số 04 tờ bản đồ 03 bản đồ 299 diện tích 324m² loại đất T mang tên Nguyễn Văn T3 và Vũ Thị T4, đến bản đồ 241 thể hiện là thửa số 18 tờ bản đồ 05 bản đồ 241 diện tích 347m² loại đất T mang tên Nguyễn Văn T3. Đến bản đồ VLap là thửa số 12 tờ bản đồ 28 bản đồ Vlap diện tích 348m² loại đất ONT: 347m² và CLN: 1m² mang tên cụ Nguyễn Văn T3. Lý do sai số so với bản đồ 241 là do khi đo đạc bản đồ Vlap, diện tích tăng lên 1m² do sai số đo đạc, phần sai số tăng lên này được tính là đất CLN. Kết quả đo đạc ngày 20/12/2024 thể hiện thửa đất có tổng diện tích 344m². Việc biến động diện tích trên là do sai số đo đạc qua các thời kỳ, đất không tranh chấp về mốc giới với các hộ liền kề. Các con của cụ T4 đều sinh ra, lớn lên tại thửa đất này trước khi cụ R lấy cụ T3. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định nguồn gốc đất các bên đang tranh chấp là của cụ T3 và cụ T4 để lại là 01 thửa đất diện tích 344 m², loại đất ở nông thôn và cụ T3 để lại 425 m² ruộng cơ bản tại thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình.

[3.2] Về việc chia di sản thừa kế:

[3.2.1] Đối với phần tài sản của cụ T4 và di sản của cụ T3 để lại:

- Về cách chia:

+ Đối với phần tài sản của cụ T4 do cụ T4 mất từ năm 1969, cụ R lấy cụ T3 từ năm 1975 và cùng cụ T3 quản lý, duy trì nên cần tính cho cụ R được hưởng một phần tài sản của cụ T4 để lại bằng 01 suất tài sản chung khi chia theo pháp luật, cụ thể $172:6 = 28,6 \text{ m}^2$. Phần tài sản còn lại của cụ T4 để chia tài sản chung là $172 \text{ m}^2 - 28,6 \text{ m}^2 = 143,4 \text{ m}^2$; Cụ Thân và 5 con được hưởng phần tài sản riêng của cụ T4 là: $143,4 \text{ m}^2 : 6 = 23,9 \text{ m}^2$ (I)

+ Chia phần di sản của cụ T3 để lại gồm phần tài sản riêng của cụ T3 trong khối tài sản chung với cụ T4 là 172 m² và 23,9 m² phần tài sản cụ T3 được hưởng của cụ T4. Tổng di sản cụ T3 để lại là $195,9 \text{ m}^2 : 8 = 24,4 \text{ m}^2$. Do cụ R có công đóng góp, quản lý, tôn tạo di sản của cụ T3 nên cụ R một phần tài sản của cụ T4 để lại bằng 01 suất tài sản chung khi chia theo pháp luật 24,4 m². Phần di sản còn lại của cụ T3 để chi là $195,9 \text{ m}^2 - 24,4 \text{ m}^2 = 171,5 \text{ m}^2 : 8 = 21,4 \text{ m}^2$ (II)

Từ các phân tích nêu trên (I) + (II), Cụ R được hưởng đất công sức đóng góp, quản lý, tôn tạo tài sản của cụ T4 và cụ T7 là $28,6 \text{ m}^2 + 24,4 \text{ m}^2 = 53 \text{ m}^2$. Phần di sản cụ R được hưởng của cụ T3 là 21,4 m², tổng là 74,4 m² trị giá 520.800.000 đồng; Ông Nguyễn Mạnh Q, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Vĩnh T và bà Nguyễn Thị T1, mỗi người được hưởng 23,9 m² phần tài sản của cụ T4 và 21,4 m² phần di sản của cụ T3, tổng mỗi người được hưởng là 45,3 m² giá trị bằng 317.100.000 đồng; Ông Đ1, bà C mỗi người được hưởng 21,4 m² giá trị bằng 149.800.000 đồng đất phần di sản của cụ T3. Do ông Q cho ông Đ nên ông Đ được hưởng tổng 90,6 m² trị giá 634.200.000 đồng; Bà H, bà T1 cho ông T nên ông T được

hưởng 135,9 m² trị giá 951.300.000 đồng; Cụ R, ông Đ1 cho bà C nên bà C được hưởng 117,2 m² trị giá 820.400.000 đồng

- Về việc giao di sản: Xét di sản để lại có thể chia bằng hiện vật nên cần chia cho bà C, ông Đ, ông T bằng hiện vật, các bên phải thanh toán phần chênh lệch tài sản theo quy định, trên đất có một số tài sản cần được giao và các bên có nghĩa vụ thanh toán cho nhau. Khi cụ T3 và cụ T4 còn sống hai cụ xây dựng nhà ở trên một phần diện tích thửa đất, sau này cụ R phá đi và xây dựng nhà ở cùng các công trình phụ nằm gọn trên diện tích 117,7 m² ở 1 góc thửa đất, phần còn lại là diện tích để trống, ông Q và các anh chị em đã xây tường vây ngăn cách với phần diện tích có công trình. Ông Q và các em vẫn thường xuyên đi về thờ cúng các cụ và quản lý phần đất trống này. Theo thoả thuận năm 2020 thì các bên thống nhất để cụ R sử dụng phần đất có công trình đã xây như hiện trạng, phần còn lại để xây nhà thờ, cụ R đã đồng ý ký tên. Việc thoả thuận nêu trên là phù hợp trên thực tế, do đó cần tiếp tục giao phần diện tích có nhà, công trình trên đất cho bà C quản lý, sử dụng (do cụ R cho bà C). Phần diện tích đất còn lại cần giao cho ông T và ông Đ quản lý sử dụng là có căn cứ và phù hợp. Đối với ngôi nhà cũ khi cụ R xây dựng nhà mới đã phá đi, các bên không có tranh chấp gì, hiện nay không còn nên không có cơ sở để xác định giá trị để chia theo yêu cầu của nguyên đơn. Đối với các cây trồng trên đất, tại phiên toà các bên không đề nghị giải quyết nên không xem xét.

- Về đất nông nghiệp của cụ T3 được chia thành 8 phần $425:8 = 53,1$ m² trị giá 11.953.000 đồng/suất. Để đảm bảo việc sử dụng có hiệu quả cần chia cho 1 người và buộc thanh toán cho những người khác bằng giá trị. Tại phiên toà ông T đề nghị được nhận ruộng, bị đơn, cụ R, bà C đều đề nghị nhận bằng giá trị nên cần giao cho ông T sử dụng diện tích ruộng và trả phần di sản là ruộng của cụ T3 bằng giá trị.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 6.300.000 đồng, các đương sự mỗi người phải chịu 787.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Đối trừ với số tiền tạm ứng 6.300.000 đồng mà ông T đã nộp, buộc các đương sự khác mỗi người phải trả cho ông T số tiền 787.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Thu C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Cụ Đào Thị R, ông Nguyễn Mạnh Q, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Vĩnh T đều đã trên 60 tuổi, nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 2 Điều 184; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 207, 219, 149, 150, 151, 609, 611, 613, 614, 623, 649,

650, 651, 652; khoản 2, khoản 3 Điều 618 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh Q, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Vĩnh T, bà Nguyễn Thị T1 về việc:

1.1 Chia thừa kế đối với di sản cụ Nguyễn Văn T3 để lại là diện tích 172 m² đất ở nông thôn và 425 m² đất ruộng tại thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình theo pháp luật;

1.2. Xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Vũ Thị T4 đã hết. Chia phần tài sản của cụ T4 cho những người được hưởng tài sản chung .

2. Xử:

2.1 Chia cho ông Nguyễn Vĩnh T tổng diện tích là 126, 9 m² (có ranh giới từ điểm M2 đến điểm M3, điểm số 7, điểm số 8 theo sơ đồ kèm theo bản án này) trị giá 888.300.000 đồng

2.2 Chia cho ông Nguyễn Văn Đ 99,4 m² đất ở nông thôn (có ranh giới là từ M1 đến điểm M4, M3, M2 theo sơ đồ kèm theo bản án này) trị giá 695.800.000 đồng.

2.3 Chia cho chị Nguyễn Thị Thu C diện tích 117,7 m² đất ở nông thôn (có ranh giới là từ điểm số 1 đến điểm số 2,3,4,5,6, M4, M1 theo sơ đồ kèm theo bản án này) trị giá 823.900.000 đồng. Chị C được quyền quản lý và sử dụng tài sản trên đất là 01 nhà mái bằng 01 tầng; Bép mái tôn tường xây gạch 01 tầng; Mái tôn trước nhà 01 tầng và một số cây trên diện tích đất 117,7 m².

2.3.1 Buộc ông Nguyễn Văn Đ phải trả cho ông Nguyễn Vĩnh T số tiền 61.600.000 đồng, giá trị chênh lệch tài sản được giao.

2.3.2 Buộc ông Nguyễn Văn Đ phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu C tổng số tiền 2.606.000 đồng (gồm 30,8 m² sân bê tông giá 1.289.000 đồng và 2,3 m³ công, tường giá 1.317.000 đồng) giá trị tài sản của cụ R trên phần đất ông Đ được chia.

2.3.3 Buộc bà Nguyễn Thị Thu C phải trả cho ông Nguyễn Vĩnh T số tiền 3.500.000 đồng, giá trị chênh lệch tài sản được giao

2.7 Ông T, ông Đ, bà C có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

2.6 Giao cho ông Nguyễn Vĩnh T sử dụng 425 m² đất ruộng tại thửa 78 tờ 07 tại cánh đồng G, thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Thái Bình. Ông Nguyễn Vĩnh T phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Thu C, cụ Đào Thị R, ông Nguyễn Mạnh Q, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Vĩnh T mỗi người 11.953.000 đồng giá trị phần đất ruộng được chia.

2.7 Đối trừ, buộc ông Nguyễn Văn Đ phải trả cho ông Nguyễn Vĩnh T số tiền

37.730.000 đồng. Buộc ông Nguyễn Vĩnh T phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu C tổng số tiền 32.359.000 đồng

3. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Thu C, cụ Đào Thị R, ông Nguyễn Mạnh Q, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn Đ phải trả cho ông Nguyễn Vĩnh T mỗi người 787.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

4. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Đào Thị R, ông Nguyễn Mạnh Q, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Vĩnh T. Bà Nguyễn Thị Thu C phải chịu 16.175.000 đồng làm tròn; bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 16.452.000 đồng làm tròn, án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ với số tiền 5.000.000 đồng bà Nguyễn Thị T1 đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0000330 ngày 22/10/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình, bà Nguyễn Thị T1 còn phải nộp 11.452.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 09/4/2025.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát NDCC tại Hà Nội; Tòa án NDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự;
- UBND xã Tân Phong, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Duy Luân